



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC  
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2016  
(Báo cáo tài chính công ty mẹ)**

---

*Bắc Giang – Tháng 03 năm 2016*

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-13

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu B 02-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>194,662,707,728</b>	<b>208,615,507,923</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5,806,478,668</b>	<b>7,561,303,669</b>
1. Tiền	111	V.1	5,806,478,668	7,561,303,669
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>187,307,231,180</b>	<b>199,758,131,180</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,905,800,000	15,606,700,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,469,120,310	9,469,120,310
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30,000,000,000	30,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		145,107,870,870	144,857,870,870
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135	V.2	(175,560,000)	(175,560,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,295,634,002</b>	<b>1,114,297,243</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	1,295,634,002	1,114,297,243
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>253,363,878</b>	<b>181,775,831</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,794,671	794,671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90,975,763	90,065,709
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		151,593,444	90,915,451
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>271,796,677,286</b>	<b>271,949,367,002</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>500,000,000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		500,000,000	500.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,271,300,344</b>	<b>1,419,875,197</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1,026,778,168	1,126,304,341
- Nguyên giá	222		14,896,455,855	14,896,455,855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,869,677,687)	(13,770,151,514)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	244,522,176	293,570,856
- Nguyên giá	228		392,078,800	392,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(147,556,624)	(98,507,944)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>270,000,000,000</b>	<b>270,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		230,000,000,000	230,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.6	40,000,000,000	40.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25,376,942</b>	<b>29,491,805</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25,376,942	29,491,805
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>466,459,385,014</b>	<b>480,564,874,925</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3,894,405,298</b>	<b>18,253,058,853</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,894,405,298</b>	<b>18,253,058,853</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,146,450	13,978,836,450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	2,661,322,939	3,051,286,494
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50,000,000	50.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		146,684,310	146,684,310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,000,000,000	1.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,251,599	26.251.599
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>462,564,979,716</b>	<b>462,311,816,072</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.8</b>	<b>462,564,979,716</b>	<b>462,311,816,072</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457,538,400,000	457,538,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457,538,400,000	457,538,400,000
7. Quỹ dự phòng tài chính	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,803,492,139	1.831.374.382
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,223,087,577	2,942,041,690
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,942,041,690	943,935,909
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		281,045,887	1,998,105,781
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>466,459,385,014</b>	<b>480,564,874,925</b>



Phạm Hồng Thăng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Bắc Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Chu Thị Dung

Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

MẪU B 02-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1		32,922,084,376		32,922,084,376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			32,922,084,376		32,922,084,376
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2		30,768,939,415		30,768,939,415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			2,153,144,961		2,153,144,961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		450,017,528	208,292	450,017,528	208,292
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	98,710,169	433,746,419	98,710,169	433,746,419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		351,307,359	1,719,606,834	351,307,359	1,719,606,834
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		351,307,359	1,719,606,834	351,307,359	1,719,606,834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	70,261,472	378,313,503	70,261,472	378,313,503
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		281,045,887	1,341,293,331	281,045,887	1,341,293,331
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.143		6.143	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Phạm Hồng Thăng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Bắc Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Chu Thị Dung

Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

MẪU B 03-DN  
ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I . Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 . Lợi nhuận trước thuế	01		351,307,539	1,719,606,834
2 . Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		148,574,853	2,047,758,546
- Các khoản dự phòng	03			154,372,800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(450,017,528)	(208,292)
- Chi phí lãi vay	06			-
3 . Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49,864,864	3,921,529,888
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,405,800,000	23,197,989,956
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(132,288,079)	(6,708,675,262)
-Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,102,441,620)	(19,930,541,039)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,885,137)	611,319
- Tiền lãi vay đã trả	13			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(460,225,027)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,754,825,001)</b>	<b>480,914,862</b>
<b>II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(202,078,800)
2 . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			(30,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			208,292
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>(201,870,508)</b>
<b>III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ đầu tư	31			-
3 . Tiền thu từ đi vay	33			7,531,000,000
4 . Tiền trả nợ gốc vay	34			(7,531,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,754,825,001)</b>	<b>279,044,354</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7,561,303,669</b>	<b>8,845,328,269</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>5,806,478,668</b>	<b>9,124,372,623</b>

**Phạm Hồng Thăng**  
Chủ tịch hội đồng quản trị  
Bắc Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Phạm Thị Bích Huệ**  
Kế toán trưởng

**Châu Thị Dung**  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 tăng vốn điều lệ lên 227.538.400.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác, Chế biến khoáng sản, Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Vận tải hành khách, hàng hóa; Đại lý, môi giới, đấu giá; Xây dựng công trình kỹ thuật;

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

**I. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn-kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**9. Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.782.745.251	7.546.361.017
Tiền gửi ngân hàng	23.733.417	14.942.652
<b>Cộng</b>	<b>5,806,478,668</b>	<b>8,845,328,269</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**2. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	175,560,000	125,400,000
Tăng dự phòng		50,160,000
Hoàn nhập		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>175,560,000</b>	<b>175,560,000</b>

**3. Hàng tồn kho**

	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu vật liệu	1,103,177,273	1.103.177.273
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	104,192,149	11.119.970
Thành phẩm		
Hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>1,207,369,422</b>	<b>1.114.297.243</b>

**4. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 31/12/2015	-	12,935,475,616	1,578,095,239		14,513,570,855
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2016</b>	-	<b>12,935,475,616</b>	<b>1,578,095,239</b>		<b>14,513,570,855</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 31/12/2015	-	12,464,233,973	923,032,541		13,387,266,514
Tăng trong kỳ	-	54,597,603	44,928,570	-	99,526,173
Khấu hao trong kỳ	-	54,597,603	44,928,570	-	99,526,173
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2016</b>	-	<b>12,518,831,576</b>	<b>967,961,111</b>	-	<b>13,486,792,687</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 31/12/2015	-	471,241,643	655,062,698	-	1,126,304,341
Số dư tại 31/03/2016	-	416,644,040	610,134,128	-	1,026,778,168



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại 31/12/2015	392,078,800	-	-	392,078,800
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	392,078,800	-	-	392,078,800
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 31/12/2015	98,507,944	-	-	98,507,944
Tăng trong kỳ	49,048,680	-	-	49,048,680
Khấu hao trong kỳ	49,048,680	-	-	49,048,680
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	147,556,624	-	-	147,556,624
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 31/12/2015	156,890,295	-	-	156,890,295
Số dư tại 31/03/2016	244,522,176	-	-	244,522,176

**6. Đầu tư vào Công ty con**

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Nature Việt	230,000,000,000	230,000,000,000
Cộng	230,000,000,000	230,000,000,000

Thực hiện biên bản số: 108/2014/BGM/BB-ĐHĐCĐ ngày 03/10/2014 của Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu tương đương với 230.000.000.000 đồng để hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu với Công ty CP Nature Việt. Sau khi hoán đổi cổ phiếu, Công ty CP Nature Việt trở thành Công ty TNHH MTV do Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang nắm giữ vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7 . Đầu tư vào Công ty liên kết**

	31/03/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	40,000,000,000	40,000,000,000
<b>Cộng</b>		

Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi

**8 .Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2016
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	(90,915,451)		60,451,455	(151,366,906)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,045,582,494		460,225,027	585,357,467
Thuế tài nguyên	504,414,000	-	-	504,414,000
Phí bảo vệ môi trường	1,501,290,000	-	-	1,051,290,000
Các khoản thuế, phí và lệ phí khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,960,371,043</b>		<b>520,676,482</b>	<b>2,439,694,561</b>

**9 .Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	31/03/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
I . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	457,538,400,000	-	-	457,538,400,000
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	457,538,400,000	-	-	457,538,400,000
2 .Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
II .Các quỹ	1,803,492,139			
1 .Quỹ đầu tư phát triển	1,803,492,139	-	-	1,831,374,382
2 .Quỹ dự phòng Tài chính		-	-	
III .Lợi nhuận chưa phân phối	3,223,087,577	-		2,942,041,690
<b>Tổng cộng</b>	<b>462,564,979,716</b>	<b>-</b>		<b>462,311,816,072</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu hoạt động tài chính từ cho vay nợ ngắn hạn**

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2015 VNĐ
Doanh hoạt động tài chính	450,000,000	208,292
Cộng	450,000,000	208,292

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán		30,768,939,415
Cộng		30,768,939,415

**3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2015 VNĐ
Doanh bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,922,084,376
Cộng		32,922,084,376

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2015 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	43,776,666	108,426,402
Chi phí vật liệu quản lý	4,114,863	15,657,826
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,339,091	796,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	31,238,094	45,285,105
Thuế, phí và lệ phí		3,133,372
Chi phí dự phòng	-	154,372,800
Chi phí dịch vụ mua ngoài		103,221,426
Chi phí bằng tiền khác	16,241,455	2,853,488
Cộng	98,710,169	433,746,419

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70,261,472	351,307,359
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	70,261,472	351,307,359

**5 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan

**4. Báo cáo bộ phận**

Năm 2016, Do tình hình sản xuất kinh doanh không thuận lợi, không ký được hợp đồng đầu ra nên quý này công ty không có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, chỉ có doanh thu hoạt động tài chính do vay ngắn hạn, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

**5. Chênh lệch lợi nhuận cùng kỳ**

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND	Chênh lệch VND	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	281,045,887	1,341,293,331	(1,060,247,444)	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2016 thấp hơn cùng kỳ năm 2015. So với cùng kỳ năm 2015, thì quý 1 năm 2016 có tỷ lệ doanh thu thấp hơn nhiều so với quý 1/2015



Phạm Hồng Thắng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Bắc Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Thuế

Phạm Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Chu Thị Dung

Chu Thị Dung

Người lập biểu